

Số: 697/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 16 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc quy định một số nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và kinh phí quản lý năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Yên Bái năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 55/TTr-SNN-QBVPTR ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với những nội dung sau:

1. Đối tượng được chi trả gồm có 9.207 chủ rừng và 103 Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích rừng đủ điều kiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

- Chủ rừng là tổ chức: 14 chủ rừng.
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 9.191 hộ gia đình, cá nhân.
- Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 02 cộng đồng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: 103 xã, phường, thị trấn (có 90 xã, phường, thị trấn có diện tích rừng thực hiện khoán bảo vệ rừng; 14.711 hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê thực hiện chi trả thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Tổng diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng đủ điều kiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là 212.843,23 ha (rừng tự nhiên 156.761,91 ha; rừng trồng 56.081,32 ha).

- Diện tích rừng của chủ rừng tổ chức: 117.253,37 ha.
- Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân: 11.693,47 ha.
- Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/bản: 41,15 ha.
- Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: 83.855,24 ha, gồm:
- + Diện tích do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bảo vệ: 67.304,61 ha.

+ Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê: 16.550,63 ha.

3. Diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng (quy đổi theo hệ số K) là 189.170,86 ha. Cụ thể:

- Diện tích rừng của chủ rừng tổ chức: 108.646,54 ha.
- Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân: 8.791,88 ha.
- Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/bản: 33,34 ha.
- Diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý: 71.699,10 ha. Trong đó:
- + Diện tích do Ủy ban nhân dân xã tổ chức bảo vệ: 59.385,23 ha.

+ Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm trên diện tích đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp, nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê: 12.313,87 ha.

*(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các sở, ngành có liên quan chỉ đạo, đôn đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái tổ chức thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 theo quy định.


2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn quản lý của địa phương.

3. Các chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị xã hội được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng phải tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan, các chủ rừng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

*Nơi nhận:* 

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch TT. UBND tỉnh;
- Phó CVP (NLN) UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN. 

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thế Phước**

**Phụ biểu: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG  
NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

*(Kèm theo Quyết định số **697/QĐ-UBND** ngày **16** tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)*

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>212.843,23</b>	<b>56.081,32</b>	<b>156.761,91</b>	<b>189.170,86</b>	<b>44.333,64</b>	<b>144.837,22</b>	<b>23.904</b>
1	Tổ chức, doanh nghiệp	117.253,37	25.943,55	91.309,82	108.646,54	21.759,25	86.887,29	-
2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	11.693,47	11.624,01	69,46	8.791,88	8.729,36	62,52	9.191
3	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	41,15	-	41,15	33,34	-	33,34	2
4	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	83.855,24	18.513,76	65.341,48	71.699,10	13.845,03	57.854,07	14.711
4.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	67.304,61	1.963,13	65.341,48	59.385,23	1.531,16	57.854,07	-
4.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	16.550,63	16.550,63	-	12.313,87	12.313,87	-	14.711
4.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	14.204,27	14.204,27	-	10.520,70	10.520,70	-	10.878
4.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	2.346,36	2.346,36	-	1.793,17	1.793,17	-	3.833
A	Tổ chức, doanh nghiệp	117.253,37	25.943,55	91.309,82	108.646,54	21.759,25	86.887,29	-
1	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (địa bàn huyện MCC)	48.514,77	13.998,28	34.516,49	44.459,93	11.882,79	32.577,14	
	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải (địa bàn huyện Văn Chấn)	5.132,44	158,05	4.974,39	4.293,45	121,36	4.172,09	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
2	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	18.943,11	552,82	18.390,29	18.887,83	497,54	18.390,29	
3	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu	37.715,62	9.018,15	28.697,47	34.683,77	7.615,01	27.068,76	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Giấy Miền Bắc	337,15	-	337,15	303,45	-	303,45	
5	Doanh nghiệp tư nhân Trường Lê	17,58	17,58	-	12,84	12,84	-	
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu	4.394,03	-	4.394,03	4.375,56	-	4.375,56	
7	Lâm trường Văn Yên	51,83	51,83	-	37,82	37,82	-	
8	Lâm trường Lục Yên	489,63	489,63	-	382,22	382,22	-	
9	Công ty cổ phần Yên Thành	143,95	143,95	-	105,12	105,12	-	
10	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Yên Bình	426,53	426,53	-	311,24	311,24	-	
11	Công ty cổ phần Hoàng Kim Yên Bái	44,93	44,93	-	32,79	32,79	-	
12	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Thác Bà	455,46	455,46	-	332,51	332,51	-	
13	Doanh nghiệp tư nhân dịch vụ sản xuất trồng rừng 327	127,02	127,02	-	92,73	92,73	-	
14	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tân Thành An	459,32	459,32	-	335,28	335,28	-	
B	Huyện Trạm Tấu	4.999,12	920,69	4.078,43	4.430,20	747,17	3.683,03	104
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	89,99	20,53	69,46	79,14	16,62	62,52	15
1	Xã Làng Nhi	20,53	20,53	-	16,62	16,62	-	4
2	Xã Phình Hồ	69,46	-	69,46	62,52	-	62,52	11
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	4.909,13	900,16	4.008,97	4.351,06	730,55	3.620,51	89

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	4.809,16	800,19	4.008,97	4.270,10	649,59	3.620,51	-
1	Xã Bàn Công	203,52	61,80	141,72	177,99	50,42	127,57	
2	Xã Hát Lừu	111,07	14,97	96,10	88,94	10,92	78,02	
3	Xã Túc Đán	1.426,59	77,33	1.349,26	1.277,32	62,65	1.214,67	
4	Xã Pá Hu	616,00	165,32	450,68	539,68	133,91	405,77	
5	Xã Tà Xi Láng	699,36	47,82	651,54	643,24	39,56	603,68	
6	Xã Pá Lau	276,45	11,27	265,18	249,52	10,10	239,42	
7	Xã Trạm Tầu	252,17	122,61	129,56	216,02	99,34	116,68	
8	Xã Làng Nhi	566,75	112,59	454,16	501,08	91,41	409,67	
9	Xã Phình Hồ	408,39	50,28	358,11	363,07	40,72	322,35	
10	Xã Bàn Mù	126,11	37,22	88,89	111,41	30,13	81,28	
11	Xã Xà Hồ	122,75	98,98	23,77	101,83	80,43	21,40	
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	99,97	99,97	-	80,96	80,96	-	89
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	99,97	99,97	-	80,96	80,96	-	89
1	Xã Pá Lau	88,83	88,83	-	71,94	71,94	-	79
2	Xã Trạm Tầu	11,14	11,14	-	9,02	9,02	-	10
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
C	Huyện Mù Cang Chải	5.672,76	368,58	5.304,18	5.104,22	300,78	4.803,44	-
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	5.672,76	368,58	5.304,18	5.104,22	300,78	4.803,44	-
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	5.672,76	368,58	5.304,18	5.104,22	300,78	4.803,44	-
1	Xã Chế Tạo	1.857,06	22,41	1.834,65	1.683,97	18,73	1.665,24	
2	Xã Lao Chải	999,89	92,89	907,00	895,71	76,69	819,02	
3	Xã Kim Nội	57,13	30,51	26,62	48,70	24,70	24,00	
4	Xã Mỏ Dề	89,69	26,12	63,57	78,59	21,23	57,36	
5	Xã Nậm Khắt	712,47	30,51	681,96	640,74	24,72	616,02	
6	Xã Pung Luông	13,16	7,80	5,36	11,14	6,33	4,81	
7	Xã Dế Xu Phình	99,11	15,84	83,27	87,84	12,88	74,96	
8	Xã La Pán Tản	180,78	30,00	150,78	160,37	24,30	136,07	
9	Xã Chế Cu Nha	57,07	12,89	44,18	51,51	10,92	40,59	
10	Thị Trấn Mù Cang Chải	32,79	11,74	21,05	25,62	8,57	17,05	
11	Xã Khao Mang	155,79	15,71	140,08	139,86	12,75	127,11	
12	Xã Hồ Bốn	372,16	71,18	300,98	332,72	58,17	274,55	
13	Xã Cao Phạ	320,44	0,98	319,46	291,37	0,79	290,58	
14	Xã Nậm Cỏ	725,22	-	725,22	656,08	-	656,08	
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	-	-	-	-	-	-	-
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	-	-	-	-	-	-	-

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
D	Huyện Lục Yên	31.267,52	8.565,59	22.701,93	26.344,44	6.496,32	19.848,12	6.839
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	6.651,86	6.651,86	-	5.045,16	5.045,16	-	5.264
1	Xã Động Quan	140,07	140,07	-	107,81	107,81	-	102
2	Xã Trúc Lâu	165,04	165,04	-	120,47	120,47	-	149
3	Xã Trung Tâm	155,86	155,86	-	126,20	126,20	-	115
4	Xã Khánh Thiện	309,71	309,71	-	226,23	226,23	-	412
5	Xã Lâm Thượng	154,19	154,19	-	112,58	112,58	-	215
6	Xã Tân Phụng	120,86	120,86	-	97,86	97,86	-	108
7	Xã Minh Xuân	660,17	660,17	-	481,99	481,99	-	428
8	Xã Yên Thắng	138,26	138,26	-	100,94	100,94	-	97
9	Thị trấn Yên Thế	31,17	31,17	-	22,76	22,76	-	32
10	Xã Phan Thanh	340,62	340,62	-	275,71	275,71	-	320
11	Xã Tân Lập	488,20	488,20	-	395,44	395,44	-	496
12	Xã Tân Lĩnh	280,08	280,08	-	204,46	204,46	-	176
13	Xã An Phú	363,05	363,05	-	279,59	279,59	-	269
14	Xã Vĩnh Lạc	82,73	82,73	-	60,35	60,35	-	66
15	Xã Minh Tiến	252,15	252,15	-	184,14	184,14	-	168
16	Xã Phúc Lợi	741,96	741,96	-	601,05	601,05	-	461
17	Xã Liễu Đô	148,35	148,35	-	108,24	108,24	-	67
18	Xã Mai Sơn	128,91	128,91	-	94,15	94,15	-	210
19	Xã Minh Chuẩn	190,81	190,81	-	139,31	139,31	-	237
20	Xã Mường Lai	748,19	748,19	-	546,30	546,30	-	478



STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
21	Xã Khai Trung	37,83	37,83	-	27,62	27,62	-	55
22	Xã Khánh Hòa	267,52	267,52	-	216,73	216,73	-	165
23	Xã Tô Mậu	201,75	201,75	-	147,07	147,07	-	192
24	Xã An Lạc	504,38	504,38	-	368,16	368,16	-	246
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	24.615,66	1.913,73	22.701,93	21.299,28	1.451,16	19.848,12	1.575
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	22.701,93	-	22.701,93	19.848,12	-	19.848,12	-
1	Xã Động Quan	76,58	-	76,58	65,85	-	65,85	
2	Xã Trúc Lâu	1.590,04	-	1.590,04	1.333,81	-	1.333,81	
3	Xã Trung Tâm	898,90	-	898,90	808,99	-	808,99	
4	Xã Khánh Thiện	645,69	-	645,69	523,00	-	523,00	
5	Xã Lâm Thượng	1.976,92	-	1.976,92	1.664,30	-	1.664,30	
6	Xã Tân Phụng	2.301,07	-	2.301,07	2.157,83	-	2.157,83	
7	Xã Minh Xuân	553,10	-	553,10	457,50	-	457,50	
8	Xã Yên Thắng	13,77	-	13,77	11,15	-	11,15	
9	Thị trấn Yên Thế	513,13	-	513,13	415,64	-	415,64	
10	Xã Phan Thanh	1.123,15	-	1.123,15	1.053,84	-	1.053,84	
11	Xã Tân Lập	712,89	-	712,89	653,71	-	653,71	
12	Xã Tân Lĩnh	705,31	-	705,31	589,26	-	589,26	
13	Xã An Phú	1.105,58	-	1.105,58	961,10	-	961,10	
14	Xã Vĩnh Lạc	361,10	-	361,10	292,52	-	292,52	
15	Xã Minh Tiến	869,47	-	869,47	713,21	-	713,21	
16	Xã Phúc Lợi	2.585,70	-	2.585,70	2.424,02	-	2.424,02	
17	Xã Liễu Đô	396,07	-	396,07	326,68	-	326,68	
18	Xã Mai Sơn	234,52	-	234,52	190,01	-	190,01	
19	Xã Minh Chuẩn	869,65	-	869,65	723,27	-	723,27	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
20	Xã Mường Lai	528,70	-	528,70	435,67	-	435,67	
21	Xã Khai Trung	558,60	-	558,60	452,47	-	452,47	
22	Xã Khánh Hòa	1.839,60	-	1.839,60	1.723,72	-	1.723,72	
23	Xã Tô Mậu	286,16	-	286,16	231,79	-	231,79	
24	Xã An Lạc	1.956,23	-	1.956,23	1.638,78	-	1.638,78	
III.2	Diện tích rừng của HGĐ, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	1.913,73	1.913,73	-	1.451,16	1.451,16	-	1.575
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	1.849,04	1.849,04	-	1.398,76	1.398,76	-	1.531
1	Xã Động Quan	121,05	121,05	-	93,22	93,22	-	94
2	Xã Trúc Lâu	28,20	28,20	-	20,60	20,60	-	35
3	Xã Trung Tâm	114,19	114,19	-	92,49	92,49	-	81
4	Xã Khánh Thiện	91,98	91,98	-	67,13	67,13	-	147
5	Xã Lâm Thượng	18,66	18,66	-	13,62	13,62	-	41
6	Xã Tân Phương	16,89	16,89	-	13,67	13,67	-	17
7	Xã Yên Thắng	37,92	37,92	-	27,66	27,66	-	28
8	Thị trấn Yên Thế	8,58	8,58	-	6,29	6,29	-	9
9	Xã Tân Lập	35,69	35,69	-	28,93	28,93	-	38
10	Xã Tân Lĩnh	125,62	125,62	-	91,76	91,76	-	103
11	Xã An Phú	22,32	22,32	-	17,19	17,19	-	26
12	Xã Vĩnh Lạc	104,73	104,73	-	76,36	76,36	-	118
13	Xã Minh Tiến	19,09	19,09	-	13,95	13,95	-	10
14	Xã Phúc Lợi	63,64	63,64	-	51,55	51,55	-	57
15	Xã Liễu Đô	7,31	7,31	-	5,34	5,34	-	5
16	Xã Mai Sơn	9,36	9,36	-	6,83	6,83	-	5

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
17	Xã Minh Chuẩn	275,49	275,49	-	201,17	201,17	-	282
18	Xã Mường Lai	146,10	146,10	-	106,64	106,64	-	90
19	Xã Khánh Hòa	310,48	310,48	-	251,50	251,50	-	165
20	Xã Tô Mậu	34,39	34,39	-	25,08	25,08	-	41
21	Xã An Lạc	257,35	257,35	-	187,78	187,78	-	139
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	64,69	64,69	-	52,40	52,40	-	44
1	Xã Phúc Lợi	64,69	64,69	-	52,40	52,40	-	44
E	Huyện Trấn Yên	1.557,01	1.504,16	52,85	1.140,98	1.098,16	42,82	1.021
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	890,64	890,64	-	650,28	650,28	-	632
1	Xã Hòa Cường	648,26	648,26	-	473,34	473,34	-	367
2	Xã Hưng Khánh	242,38	242,38	-	176,94	176,94	-	265
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	41,15	-	41,15	33,34	-	33,34	
1	Xã Hòa Cường (02 cộng đồng thôn 2 và 4)	41,15	-	41,15	33,34	-	33,34	2
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	625,22	613,52	11,70	457,36	447,88	9,48	389
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	11,70	-	11,70	9,48	-	9,48	-
1	Xã Hưng Khánh	11,70	-	11,70	9,48	-	9,48	
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	613,52	613,52	-	447,88	447,88	-	389
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	459,17	459,17	-	335,21	335,21	-	253

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	Xã Hòa Cường	459,17	459,17	-	335,21	335,21	-	253
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	154,35	154,35	-	112,67	112,67	-	136
1	Xã Hưng Khánh	154,35	154,35	-	112,67	112,67	-	136
G	Huyện Văn Chấn	26.253,40	3.433,01	22.820,39	23.156,91	2.699,38	20.457,53	3.862
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	477,21	477,21	-	376,53	376,53	-	424
1	Xã Nậm Lành	24,77	24,77	-	20,07	20,07	-	39
2	Xã Đồng Khê	13,58	13,58	-	9,89	9,89	-	16
3	Xã Nậm Búng	10,29	10,29	-	7,52	7,52	-	4
4	Xã Nghĩa Sơn	2,49	2,49	-	2,03	2,03	-	5
5	Xã Suối Bu	8,98	8,98	-	7,27	7,27	-	19
6	Xã Suối Giàng	11,29	11,29	-	9,16	9,16	-	13
7	T.T Sơn Thịnh	100,14	100,14	-	73,12	73,12	-	88
8	Xã An Lương	302,51	302,51	-	244,93	244,93	-	232
9	Xã Suối Quyền	3,16	3,16	-	2,54	2,54	-	8
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	25.776,19	2.955,80	22.820,39	22.780,38	2.322,85	20.457,53	3.438
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	23.428,99	608,60	22.820,39	20.901,80	444,27	20.457,53	-
1	Xã Cát Thịnh	5.072,72	-	5.072,72	4.741,36	-	4.741,36	
2	Xã Nậm Lành	3.134,10	-	3.134,10	2.873,78	-	2.873,78	
3	Xã Đồng Khê	688,77	-	688,77	569,68	-	569,68	
4	Xã Gia Hội	1.800,08	68,80	1.731,28	1.473,05	50,23	1.422,82	
5	Xã Nậm Búng	1.709,48	281,56	1.427,92	1.398,38	205,53	1.192,85	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
6	Xã Nậm Mười	478,18	-	478,18	430,37	-	430,37	
7	Xã Nghĩa Sơn	90,00	-	90,00	81,01	-	81,01	
8	Xã Sơn Lương	332,49	-	332,49	269,33	-	269,33	
9	Xã Sùng Đô	1.368,36	-	1.368,36	1.231,61	-	1.231,61	
10	Xã Suối Bu	1.240,70	-	1.240,70	1.116,64	-	1.116,64	
11	Xã Suối Giàng	2.276,34	-	2.276,34	2.088,66	-	2.088,66	
12	TT Sơn Thịnh	222,24	-	222,24	180,01	-	180,01	
13	Xã An Lương	2.198,93	-	2.198,93	1.985,33	-	1.985,33	
14	Xã Suối Quyền	1.624,41	-	1.624,41	1.505,27	-	1.505,27	
15	Xã Tú Lệ	1.192,19	258,24	933,95	957,32	188,51	768,81	
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	2.347,20	2.347,20	-	1.878,58	1.878,58	-	3.438
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	1.208,53	1.208,53	-	965,54	965,54	-	1.148
1	Xã Nậm Lành	147,70	147,70	-	119,65	119,65	-	223
2	Xã Đồng Khê	28,35	28,35	-	20,73	20,73	-	80
3	Xã Gia Hội	5,98	5,98	-	4,38	4,38	-	2
4	Xã Nậm Búng	10,02	10,02	-	7,32	7,32	-	4
5	Xã Nậm Mười	93,03	93,03	-	75,44	75,44	-	103
6	Xã Nghĩa Sơn	17,77	17,77	-	14,40	14,40	-	32
7	Xã Sơn Lương	34,08	34,08	-	24,86	24,86	-	24
8	Xã Sùng Đô	39,02	39,02	-	31,58	31,58	-	50
9	Xã Suối Bu	60,51	60,51	-	49,05	49,05	-	75
10	Xã Suối Giàng	193,03	193,03	-	156,47	156,47	-	136
11	TT Sơn Thịnh	68,02	68,02	-	49,66	49,66	-	87

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cơ cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
12	TTNT Liên Sơn	25,31	25,31	-	18,48	18,48	-	20
13	Xã An Lương	454,15	454,15	-	367,93	367,93	-	264
14	Xã Suối Quyền	31,56	31,56	-	25,59	25,59	-	48
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	1.138,67	1.138,67	-	913,04	913,04	-	2.290
1	Xã Nậm Lành	45,48	45,48	-	36,84	36,84	-	786
2	Xã Nậm Mươi	200,68	200,68	-	162,56	162,56	-	136
3	Xã Sùng Đô	95,30	95,30	-	77,19	77,19	-	250
4	TT Sơn Thịnh	117,07	117,07	-	85,46	85,46	-	70
5	Xã An Lương	611,72	611,72	-	495,56	495,56	-	931
6	Xã Suối Quyền	68,42	68,42	-	55,43	55,43	-	117
H	Huyện Yên Bình	17.159,98	12.677,63	4.482,35	12.975,96	9.254,91	3.721,05	9.725
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.611,68	2.611,68	-	1.906,57	1.906,57	-	2.137
1	Xã Hán Đà	10,30	10,30	-	7,51	7,51	-	13
2	Xã Phúc An	139,52	139,52	-	101,82	101,82	-	142
3	Xã Yên Thành	103,57	103,57	-	75,64	75,64	-	86
4	Xã Ngọc Chấn	67,18	67,18	-	49,04	49,04	-	67
5	Thị Trấn Thác Bà	35,16	35,16	-	25,66	25,66	-	15
6	Xã Đại Đồng	236,75	236,75	-	172,84	172,84	-	143
7	Xã Vĩnh Kiên	6,83	6,83	-	4,99	4,99	-	4
8	Xã Vũ Linh	61,00	61,00	-	44,51	44,51	-	68
9	Xã Xuân Long	50,55	50,55	-	36,96	36,96	-	80
10	Xã Mông Sơn	141,94	141,94	-	103,61	103,61	-	112
11	Xã Thịnh Hưng	85,36	85,36	-	62,35	62,35	-	41

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
12	Thị Trấn Yên Bình	263,62	263,62	-	192,51	192,51	-	185
13	Xã Cầm Nhân	82,77	82,77	-	60,41	60,41	-	86
14	Xã Xuân Lai	224,99	224,99	-	164,20	164,20	-	259
15	Xã Bảo Ái	151,88	151,88	-	110,89	110,89	-	153
16	Xã Tân Nguyên	492,83	492,83	-	359,68	359,68	-	334
17	Xã Cầm Ân	223,73	223,73	-	163,34	163,34	-	168
18	Xã Phúc Ninh	30,90	30,90	-	22,56	22,56	-	41
19	Xã Tân Hương	202,80	202,80	-	148,05	148,05	-	140
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	14.548,30	10.065,95	4.482,35	11.069,39	7.348,34	3.721,05	7.588
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	4.516,55	34,20	4.482,35	3.746,02	24,97	3.721,05	-
1	Xã Phúc An	212,44	-	212,44	172,06	-	172,06	
2	Xã Yên Thành	280,44	-	280,44	227,16	-	227,16	
3	Xã Ngọc Chấn	192,11	-	192,11	158,18	-	158,18	
4	Xã Vũ Linh	28,14	-	28,14	22,79	-	22,79	
5	Xã Xuân Long	1.728,72	34,20	1.694,52	1.475,33	24,97	1.450,36	
6	Xã Mông Sơn	275,77	-	275,77	223,39	-	223,39	
7	Xã Cầm Nhân	587,42	-	587,42	475,81	-	475,81	
8	Xã Mỹ Gia	57,63	-	57,63	46,68	-	46,68	
9	Xã Xuân Lai	158,91	-	158,91	128,72	-	128,72	
10	Xã Bảo Ái	281,05	-	281,05	227,67	-	227,67	
11	Xã Tân Nguyên	267,36	-	267,36	216,57	-	216,57	
12	Xã Cầm Ân	71,21	-	71,21	57,68	-	57,68	
13	Xã Phúc Ninh	375,35	-	375,35	313,98	-	313,98	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
III.2	Diện tích rừng của HGĐ, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	10.031,75	10.031,75	-	7.323,37	7.323,37	-	7.588
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	9.663,41	9.663,41	-	7.054,58	7.054,58	-	6.841
1	Xã Hán Đà	63,40	63,40	-	46,25	46,25	-	72
2	Xã Phúc An	352,09	352,09	-	257,09	257,09	-	324
3	Xã Yên Thành	733,15	733,15	-	535,02	535,02	-	547
4	Xã Ngọc Chấn	1.203,04	1.203,04	-	878,37	878,37	-	547
5	Thị Trấn Thác Bà	39,38	39,38	-	28,75	28,75	-	28
6	Xã Đại Đồng	228,66	228,66	-	167,01	167,01	-	212
7	Xã Vĩnh Kiên	160,88	160,88	-	117,46	117,46	-	111
8	Xã Vũ Linh	92,91	92,91	-	67,83	67,83	-	105
9	Xã Xuân Long	1.547,82	1.547,82	-	1.129,84	1.129,84	-	605
10	Xã Mông Sơn	258,32	258,32	-	188,52	188,52	-	244
11	Xã Thịnh Hưng	13,58	13,58	-	9,91	9,91	-	18
12	Thị Trấn Yên Bình	169,14	169,14	-	123,44	123,44	-	229
13	Xã Cẩm Nhân	706,34	706,34	-	515,85	515,85	-	763
14	Xã Mỹ Gia	309,04	309,04	-	225,55	225,55	-	186
15	Xã Xuân Lai	395,34	395,34	-	288,60	288,60	-	417
16	Xã Bảo Ái	783,88	783,88	-	572,30	572,30	-	646
17	Xã Tân Nguyên	502,39	502,39	-	366,77	366,77	-	393
18	Xã Cẩm Ân	491,67	491,67	-	358,93	358,93	-	359
19	Xã Phúc Ninh	274,30	274,30	-	200,24	200,24	-	222
20	Xã Tân Hương	1.338,08	1.338,08	-	976,85	976,85	-	813



STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng cơ cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	368,34	368,34	-	268,79	268,79	-	747
1	Xã Yên Thành	110,44	110,44	-	80,61	80,61	-	143
2	Xã Đại Đồng	17,60	17,60	-	12,85	12,85	-	10
3	Xã Vĩnh Kiên	39,14	39,14	-	28,57	28,57	-	27
4	Xã Vũ Linh	9,29	9,29	-	6,77	6,77	-	13
5	Xã Xuân Long	73,21	73,21	-	53,45	53,45	-	315
6	Xã Bảo Ái	47,90	47,90	-	34,94	34,94	-	75
7	Xã Tân Nguyên	23,82	23,82	-	17,36	17,36	-	32
8	Xã Tân Hương	46,94	46,94	-	34,24	34,24	-	132
I	Huyện Văn Yên	7.582,08	1.860,41	5.721,67	6.546,94	1.388,13	5.158,81	1.420
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	769,15	769,15	-	586,11	586,11	-	504
1	Xã Đại Sơn	30,23	30,23	-	22,08	22,08	-	4
2	Xã Viễn Sơn	31,41	31,41	-	22,95	22,95	-	10
3	Xã Mỏ Vàng	308,32	308,32	-	249,64	249,64	-	282
4	Xã Ngòi A	399,19	399,19	-	291,44	291,44	-	208
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	6.812,93	1.091,26	5.721,67	5.960,83	802,02	5.158,81	916
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	5.731,75	10,08	5.721,67	5.167,08	8,27	5.158,81	-
1	Xã Đại Sơn	6,71	-	6,71	5,43	-	5,43	
2	Xã Viễn Sơn	88,58	-	88,58	71,75	-	71,75	
3	Xã Mỏ Vàng	2.436,47	10,08	2.426,39	2.286,89	8,27	2.278,62	
4	Xã Xuân Tầm	1.590,69	-	1.590,69	1.339,90	-	1.339,90	

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
5	Xã Phong Dụ Thượng	1.153,56	-	1.153,56	1.093,98	-	1.093,98	
6	Xã Ngòi A	455,74	-	455,74	369,13	-	369,13	
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	1.081,18	1.081,18	-	793,75	793,75	-	916
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	598,02	598,02	-	447,59	447,59	-	467
1	Xã Đại Sơn	34,98	34,98	-	25,55	25,55	-	12
2	Xã Đại Phác	10,03	10,03	-	7,29	7,29	-	12
3	Xã Viễn Sơn	45,55	45,55	-	33,26	33,26	-	15
4	Xã Mỏ Vàng	138,76	138,76	-	112,42	112,42	-	176
5	Xã Xuân Tầm	92,41	92,41	-	67,42	67,42	-	69
7	Xã Ngòi A	276,29	276,29	-	201,65	201,65	-	183
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	483,16	483,16	-	346,16	346,16	-	449
1	Xã Xuân Tầm	265,35	265,35	-	187,12	187,12	-	286
2	Xã Ngòi A	217,81	217,81	-	159,04	159,04	-	163
K	Thị xã Nghĩa Lộ	1.097,99	807,70	290,29	824,67	589,54	235,13	931
I	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	202,94	202,94	-	148,09	148,09	-	215
1	Xã Sơn A	42,89	42,89	-	31,33	31,33	-	27
2	Phường Pú Trạng	21,97	21,97	-	16,00	16,00	-	31
3	Xã Nghĩa Lộ	7,08	7,08	-	5,17	5,17	-	2
4	Xã Phù Nham	98,30	98,30	-	71,78	71,78	-	45

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
5	Xã Nghĩa An	24,55	24,55	-	17,89	17,89	-	80
6	Xã Phúc Sơn	1,41	1,41	-	1,03	1,03	-	5
7	Xã Hạnh Sơn	6,74	6,74	-	4,89	4,89	-	25
II	Diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn/ bản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	895,05	604,76	290,29	676,58	441,45	235,13	716,00
III.1	Diện tích do UBND xã tổ chức bảo vệ	431,77	141,48	290,29	338,41	103,28	235,13	-
1	Nghĩa Phúc	43,84	43,84	-	32,00	32,00	-	-
2	Xã Phù Nham	63,85	-	63,85	51,71	-	51,71	-
3	Xã Nghĩa An	97,64	97,64	-	71,28	71,28	-	-
4	Xã Thạch Lương	5,76	-	5,76	4,67	-	4,67	-
5	Xã Phúc Sơn	155,65	-	155,65	126,08	-	126,08	-
6	Xã Hạnh Sơn	65,03	-	65,03	52,67	-	52,67	-
III.2	Diện tích rừng của HGD, CN tự đầu tư trồng rừng ổn định, lâu dài không tranh chấp, lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao, cho thuê	463,28	463,28	-	338,17	338,17	-	716
III.2.1	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân đã xác định được chủ sử dụng theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672	326,13	326,13	-	238,06	238,06	-	549,00
1	Sơn A	77,20	77,20	-	56,36	56,36	-	124
2	Pú Trạng	29,27	29,27	-	21,34	21,34	-	72
3	Xã Nghĩa Lộ	20,68	20,68	-	15,11	15,11	-	26
4	Xã Phù Nham	60,76	60,76	-	44,40	44,40	-	86
5	Xã Nghĩa An	123,40	123,40	-	90,05	90,05	-	172
6	Xã Thạch Lương	7,43	7,43	-	5,42	5,42	-	35
7	Xã Phúc Sơn	0,67	0,67	-	0,48	0,48	-	3
8	Xã Hạnh Sơn	6,72	6,72	-	4,90	4,90	-	31

STT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích rừng có cung ứng DVMTR (ha)			Diện tích rừng được chi trả DVMTR (ha)			Số lượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
		Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng cộng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
III.2.2	Diện tích rừng của hộ gia đình, cá nhân theo kết quả kiểm kê rừng; Bản đồ chi trả DVMTR; Bản đồ đo đạc theo Quyết định 672 chưa xác định được chủ sử dụng (là lô rừng UBND xã, nhóm chủ). UBND xã đã xác định được chủ sử dụng	137,15	137,15	-	100,11	100,11	-	167,00
1	Xã Nghĩa Lộ	13,33	13,33	-	9,73	9,73	-	10
2	Xã Thạch Lương	40,27	40,27	-	29,40	29,40	-	81
3	Xã Phúc Sơn	77,80	77,80	-	56,79	56,79	-	69
4	Xã Hạnh Sơn	5,75	5,75	-	4,19	4,19	-	7